

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SINH VIÊN, HỌC VIÊN NĂM 2020-2021
(Áp dụng đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Y tế)

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng								
1	1 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2019	2020	60	53	30	28		
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2020	2021	60	55	30	30		
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2021	2022	35	35	35	35		
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	Có mặt 01/01/2021								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
2	1,5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2018	2020	100	60	100	60		
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2019	2021	100	42	100	42		
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2020	2022	205	150	205	150		
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2021	2023	116	116	116	116		
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	Có mặt 01/01/2021								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
3	2 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Cao học tập trung (02 năm)								
		2018	2020	1159	1008	1159	1008		
		2019	2021	1702	853	1702	853		
		2020	2022	2327	1200	2327	1200		
		2021	2023	1052	1052	1052	1052		
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	<i>Có mặt 01/01/2021</i>								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
b	Chuyên khoa 1 tập trung (02 năm)								
		2018	2020	1.120	881	1.120	881		
		2019	2021	908	781	908	781		
		2020	2022	1.859	874	1.859	874		
		2021	2023	1.330	1.330	1.330	1.330		
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	<i>Có mặt 01/01/2021</i>								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
c	Chuyên khoa 2 tập trung (02 năm)								
		2018	2020	410	368	410	368		
		2019	2021	385	284	385	284		
		2020	2022	592	369	592	369		
		2021	2023	501	501	501	501		
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	<i>Có mặt 01/01/2021</i>								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
4	3 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Bác sĩ nội trú								
		2017	2020	395	344	395	344		
		2018	2021	500	481	500	481		
		2019	2022	385	385	385	385		
		2020	2023	500	458	500	458		
		2021	2024	412	412	412	412		

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	Có mặt 01/01/2021								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
b	Nghiên cứu sinh hệ 3 năm								
		2017	2020	180	14	180	14		
		2018	2021	188	28	188	28		
		2019	2022	134	20	134	20		
		2020	2023	139	37	139	37		
		2021	2024	162					
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	Có mặt 01/01/2021								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
5	4 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Nghiên cứu sinh hệ 4 năm								
		2016	2020	20	20	20	20		
		2017	2021	20	12	20	12		
		2018	2022	20	7	20	7		
		2019	2023	20	5	20	5		
		2020	2024	20	15	20	15		
		2021	2025						
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	Có mặt 01/01/2021								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
c	Bác sĩ liên thông đại học hệ chính quy (VB2)								
		2017	2020						
	Bác sĩ Y học dự phòng			50	30	0	0	0	0
		2018	2021						
	Bác sĩ Y học dự phòng			50	34	0	0	0	0
		2019	2022						
	Bác sĩ Y học dự phòng			50	31	0	0	0	0
		2020	2022						
	Bác sĩ Y học dự phòng			50	28	0	0	0	0
		2021	2023						
				50	32	0	0	0	0
	Có mặt 01/01/2020			150	95	0	0	0	0
	Ra 2020			50	30	0	0	0	0
	Vào 2020			50	28	0	0	0	0
	BQ 2020			150	94	0	0	0	0
	Có mặt 01/01/2021			150	93	0	0	0	0
	Ra 2021			50	31	0	0	0	0
	Vào 2021			300	32	0	0	0	0
	BQ 2021			250	93	0	0	0	0
5	4 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Nghiên cứu sinh hệ 4 năm								
		2016	2020						
		2017	2021						
		2018	2022						
		2019	2023						
		2020	2024						
		2021	2025						
	Có mặt 01/01/2020								
	Ra 2020								
	Vào 2020								
	Bình quân 2020								
	Có mặt 01/01/2021								
	Ra 2021								
	Vào 2021								
	Bình quân 2021								
b	Cử nhân chính quy hệ 4 năm								
		2016	2020	270	293	270	293	0	0
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	41	50	41	0	0
	Cử nhân Điều dưỡng			90	107	90	107	0	0
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	53	50	53	0	0
	Cử nhân Dinh dưỡng			50	57	50	57	0	0

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Cử nhân Y tế công cộng			30	35	30	35	0	0
		2017	2021	270	304	270	304	0	0
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	54	50	54	0	0
	Cử nhân Điều dưỡng			90	108	90	108	0	0
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	59	50	59	0	0
	Cử nhân Dinh dưỡng			50	49	50	49	0	0
	Cử nhân Y tế công cộng			30	34	30	34	0	0
		2018	2022	290	345	290	345	0	0
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	59	50	59	0	0
	Cử nhân Điều dưỡng			100	118	100	118	0	0
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	65	50	65	0	0
	Cử nhân Dinh dưỡng			60	64	60	64	0	0
	Cử nhân Y tế công cộng			30	39	30	39	0	0
		2019	2023	410	386	410	386	0	0
	Cử nhân Xét nghiệm y học			80	88	80	88	0	0
	Cử nhân Điều dưỡng			140	111	140	111	0	0
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			70	75	70	75	0	0
	Cử nhân Dinh dưỡng			70	69	70	69	0	0
	Cử nhân Y tế công cộng			50	43	50	43	0	0
		2020	2024	410	398	410	398	0	0
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	53	50	53	0	0
	Cử nhân Điều dưỡng			190	163	190	163	0	0
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	46	50	46	0	0
	Cử nhân Dinh dưỡng			70	77	70	77	0	0
	Cử nhân Y tế công cộng			50	59	50	59	0	0
		2021	2025	430	446	430	446	0	0
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	54	50	54	0	0
	Cử nhân Điều dưỡng			210	208	210	208	0	0
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	55	50	55	0	0
	Cử nhân Dinh dưỡng			70	68	70	68	0	0
	Cử nhân Y tế công cộng			50	61	50	61	0	0
	Có mặt 01/01/2020			1.240	1.328	1.240	1.328	0	0
	Ra 2020			270	293	270	293	0	0
	Vào 2020			410	398	410	386	0	0
	Bình quân 2020			1.296	1.370	1.296	1.365	0	0
	Có mặt 01/01/2021			1.380	1.433	1.380	1.433	0	0
	Ra 2021			270	304	270	304	0	0
	Vào 2021			430	446	430	446	0	0
	Bình quân 2021			1.444	1.490	1.444	1.490	0	0
6	5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Đại học Được hệ chính quy								
	Không có								
7	6 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
a	Bác sỹ chính quy các ngành (Y khoa, YHCT, RHM)								
		2014	2020	780	775	780	775	0	0
	Bác sỹ đa khoa			550	542	550	542	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	44	50	44	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			100	111	100	111	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	78	80	78	0	0
		2015	2021	730	746	730	746	0	0
	Bác sỹ đa khoa			500	519	500	519	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	62	50	62	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			100	88	100	88	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	77	80	77	0	0
		2016	2022	830	718	830	718	0	0
	Bác sỹ đa khoa			600	528	600	528	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	46	50	46	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			100	96	100	96	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	48	80	48	0	0
		2017	2023	830	847	830	847	0	0
	Bác sỹ đa khoa			600	619	600	619	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	50	50	50	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			100	95	100	95	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	83	80	83	0	0
		2018	2024	830	807	830	807	0	0
	Bác sỹ đa khoa			600	610	600	610	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	54	50	54	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			100	64	100	64	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	79	80	79	0	0
		2019	2025	710	740	710	740	0	0
	Bác sỹ đa khoa			500	528	500	528	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	56	50	56	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			80	72	80	72	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	84	80	84	0	0
		2020	2026	710	722	710	722	0	0
	Bác sỹ đa khoa			500	503	500	503	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	54	50	54	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			80	86	80	86	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	79	80	79	0	0
		2021	2027	720	733	720	733	0	0
	Bác sỹ đa khoa			510	525	510	525	0	0
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	49	50	49	0	0
	Bác sỹ y học dự phòng			80	78	80	78	0	0
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	81	80	81	0	0
	Có mặt 01/01/2020			4.710	4.633	4.710	4.633	0	0
	Ra 2020			780	775	780	775	0	0
	Vào 2020			710	722	710	722	0	0
	Bình quân 2020			4.682	4.612	4.682	4.612	0	0

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Có mặt 01/01/2021			4.640	4.580	4.640	4.580	0	0
	Ra 2021			730	746	730	746	0	0
	Vào 2021			720	733	720	733	0	0
	Bình quân 2021			4.636	4.575	4.636	4.575	0	0
8	Tổng số SV, HV Bình quân năm 2020 của các loại hình đào tạo								
9	Tổng số SV, HV Bình quân năm 2021 của các loại hình đào tạo								

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Người lập bảng
Họ tên: Trần Thị Bích Hòa
Email: tbichhhoa@hmu.edu.vn
Điện thoại: 0988278848
Chữ ký:

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Quốc Hưng